TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/ HNGĐ-ST.
Ngày: 13 /8/ 2020.
V/v: " Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Ngô Chịu.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:
+ Bà Lê Thị Thanh Thuấn.
+ Bà Phan Thị Oanh.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà Đặng Thị Ngọc Uyên – Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa: Ông Trương Đức Cảnh – Kiểm sát viên.

Vào lúc 8 giờ 30 phút, ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa, mở phiên tòa công khai xét xử vụ án thụ lý số 199/2020/TLST-HNGĐ ngày 12/5/2020 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐXX-ST ngày 05/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 22/6/2020 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử ngày 06/7/2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; Địa chỉ tại: Thôn L, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

***Bị đơn:** Chị Huỳnh Thị Ngọc V, sinh năm 1988 ; Địa chỉ tại: Thôn L, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T với chị Huỳnh Thị Ngọc V tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn được UBND xã A, thành phố T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42/2013 ngày 07/5/2013. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, có một con chung và sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị V thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, hay cáu gắt, không quan tâm đến chồng con.Vợ chồng tự xa nhau từ năm 2015. Nay thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu tòa giải quyết ly hôn.

Bị đơn chị Huỳnh Thị Ngọc V không đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống hai người bất đồng quan điểm, anh T thiếu tin tưởng trong tình cảm vợ chồng; chị V thường xuyên đi làm xa, cả năm mới về một lần, không quan tâm, lo lắng gì đến cuộc sống chồng con. Anh T và chị V ngày càng mâu thuẫn gay gắt, mặc dù nhiều lần anh T và gia đình khuyên giải để hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng tình trạng không thể khắc phục được. Vợ chồng tự sống xa nhau từ năm 2015 cho đến nay, không chung sống với nhau được nữa, không còn tình thương vợ chồng, nên anh T xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh T, chị V có 01 con chung tên là Nguyễn Huỳnh Thảo L, sinh ngày 02/7/2013. Hiện nay, do chị V, anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh T thống nhất giao cho chị V được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Huỳnh Thảo L và anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh T, chị V không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Huỳnh Thị Ngọc V, từ khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã triệu tập hợp lệ bị đơn chị Huỳnh Thị Ngọc V nhiều lần, nhưng chị V cố tình trốn tránh không đến Toà, gây khó khăn trong việc giải quyết, xét xử vụ án, nên Toà án phải hoãn giải quyết vụ án nhiều lần. Tại phiên toà chị Huỳnh Thị Ngọc V vắng mặt. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hoà phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận của đương sự tại phiên tòa và ý kiến của đại diện viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hai bên đương sự có tranh chấp về ly hôn ; bị đơn chị Huỳnh Thị Ngọc V có nơi cư trú tại địa chỉ: Thôn L, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T với chị Huỳnh Thị Ngọc V tự tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42/2013 ngày 07/5/2013, là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, do trong cuộc sống chị V, anh T thiếu tin tưởng trong tình cảm vợ chồng, thường gây mâu thuẫn và chị V tự ý bỏ đi làm xa, vợ chồng tự sống xa nhau từ năm 2015 nên chị V, anh T không quan tâm gì đến nhau, mặc dù anh T và gia đình nhiều lần khuyên giải để hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng tình trạng không thể khắc phục được. Anh T, chị V thật sự không còn tình thương. Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng anh T, chị V không thể khắc phục, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh T, chị V có 01 con chung tên là Nguyễn Huỳnh Thảo L, sinh ngày 02/7/2013. Hiện nay, do chị V, anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh T thống nhất giao cho chị V được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Huỳnh Thảo L theo nguyện vọng của con và anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với mức thu nhập của anh T người lao động phổ thông tại địa phương nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 01/8/2020 cho đến khi phát sinh thuộc một trong các quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình thì chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng. Anh Nguyễn Văn T là người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng anh T, chị V không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về khoản cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh Nguyễn Văn T được ly hôn với bị đơn chị Huỳnh Thị Ngọc V.

Về con chung: Giao con chung tên là Nguyễn Huỳnh Thảo L, sinh ngày 02/7/2013, cho bị đơn chị Huỳnh Thị Ngọc V trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Huỳnh Thảo L, mỗi tháng là 1.500.000 đồng; thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 cho đến khi phát sinh thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình thì chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng. Anh T có quyền thăm nom con

chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết các bên đương sự có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh T, chị V không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về khoản cấp dưỡng theo định kỳ, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0001385 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả đủ số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi chậm trả theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bên đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bên đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thành phố Tuy Hòa;
- Chi cục THA dân sự thành phố Tuy Hoà;
- UBND xã An Phú, thành phố Tuy Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Chịu